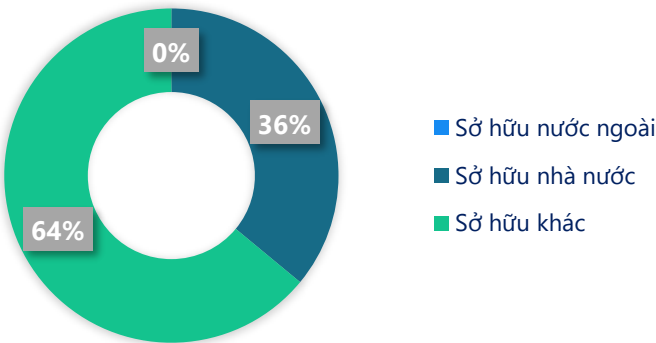


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

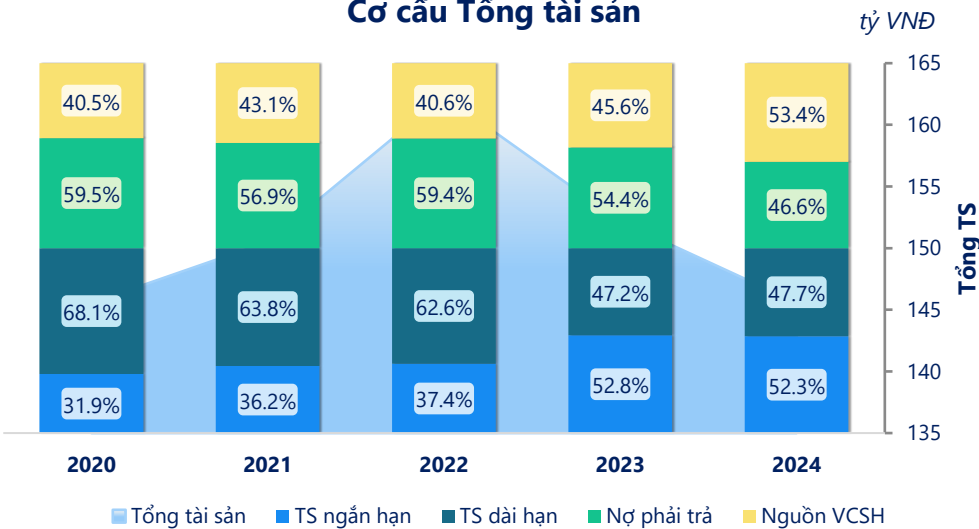
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,800
SL cổ phiếu LH		5,009,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		78
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
NLS		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



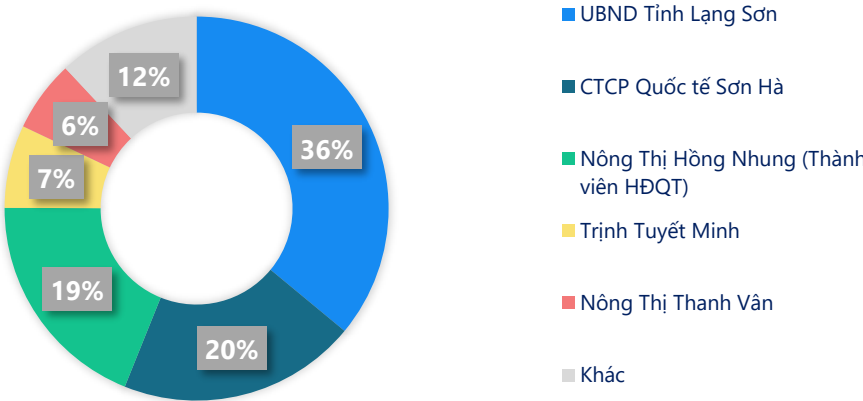
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NLS** năm 2024 đạt **145.6** tỷ đồng, giảm **4.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.3% và 47.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

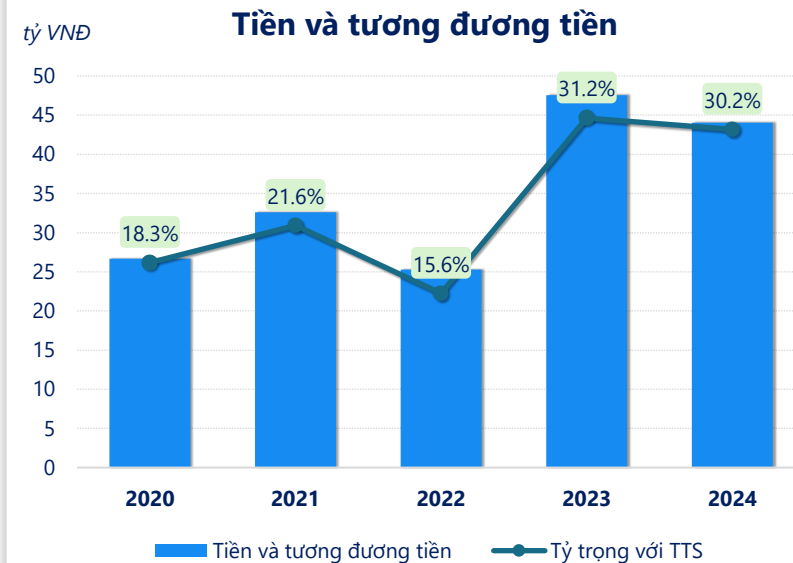
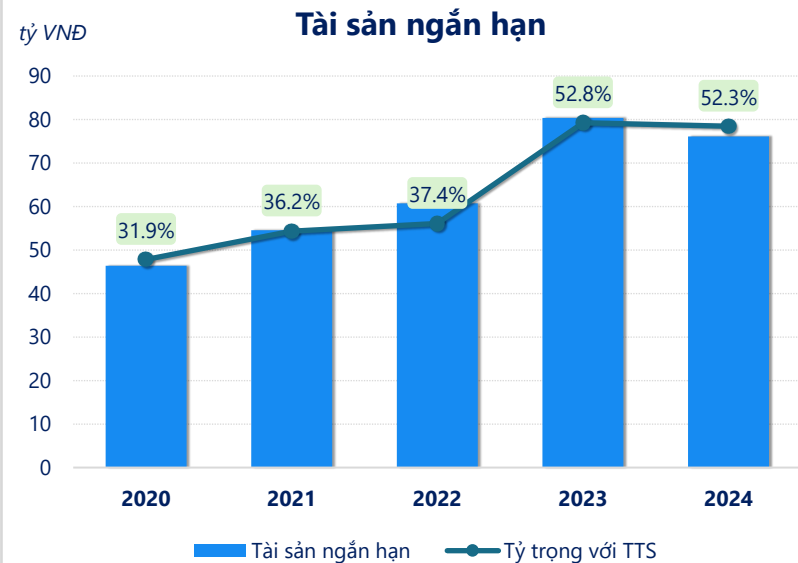
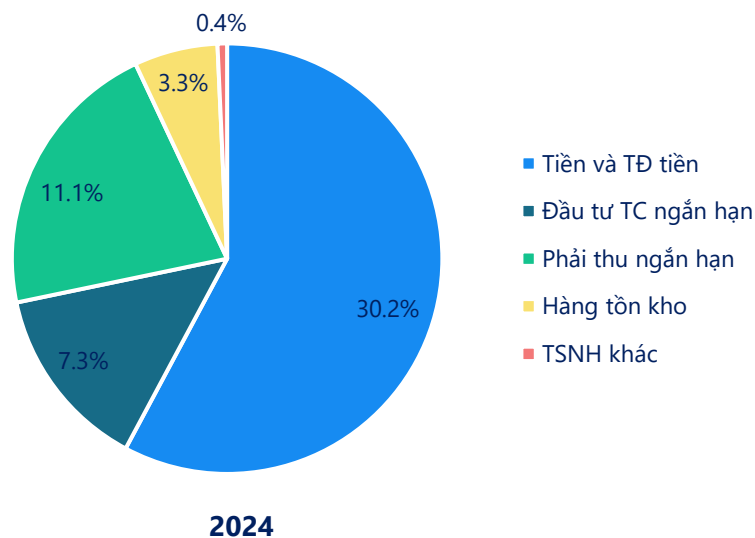
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và không có sở hữu nước ngoài.

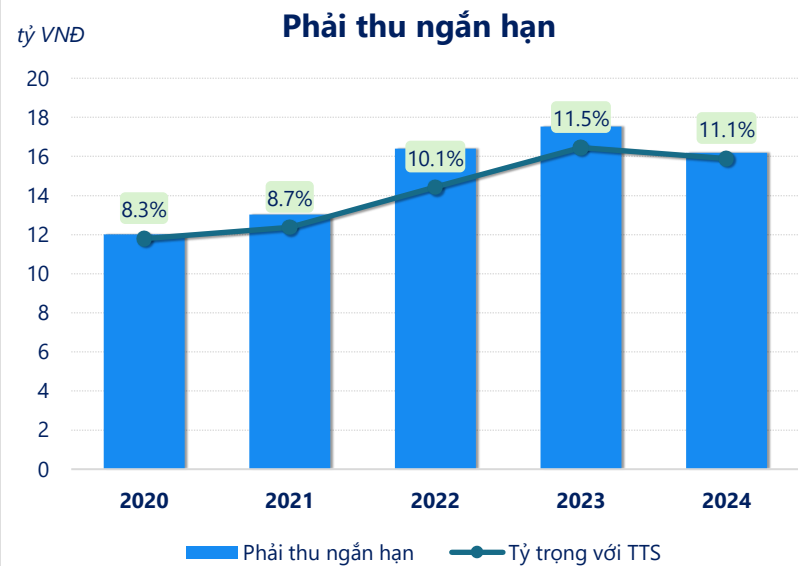
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Lạng Sơn** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Quốc tế Sơn Hà nắm giữ 20.1% và đứng thứ 3 là Nông Thị Hồng Nhung (Thành viên HĐQT) nắm giữ 19.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

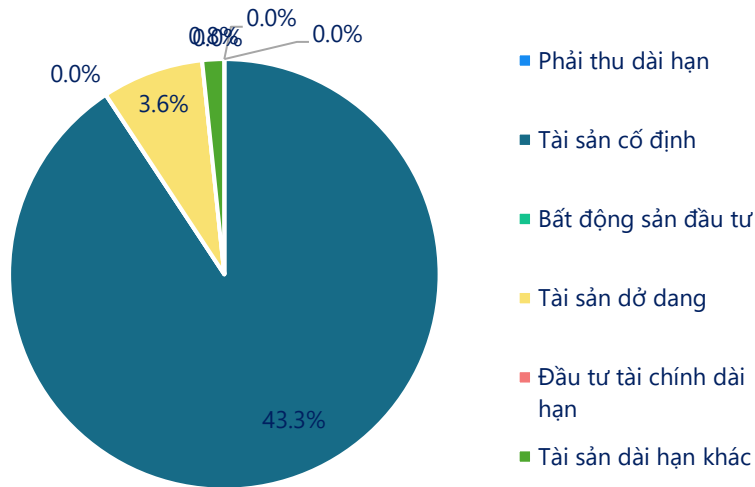


Tài sản ngắn hạn của NLS năm 2024 giảm **5.28%** so với năm trước, đạt **76.14** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



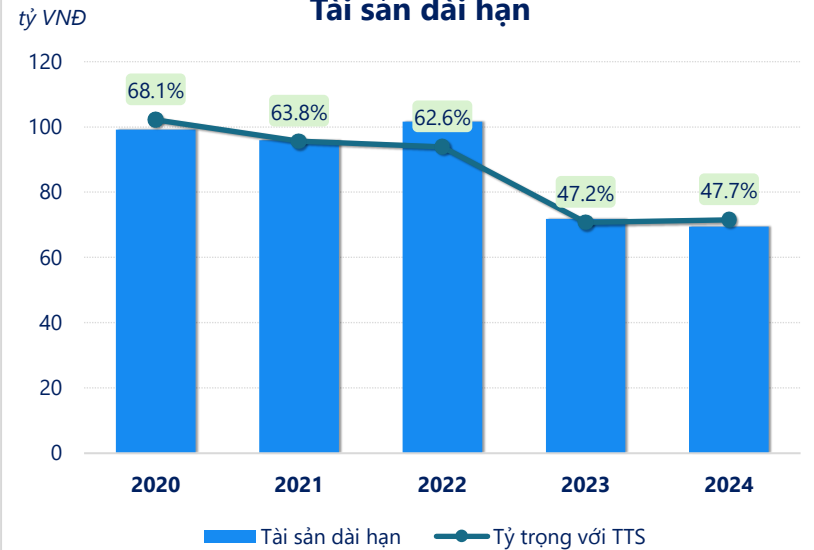
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **69.43** tỷ đồng giảm **3.27%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **47.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **43.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.64%.

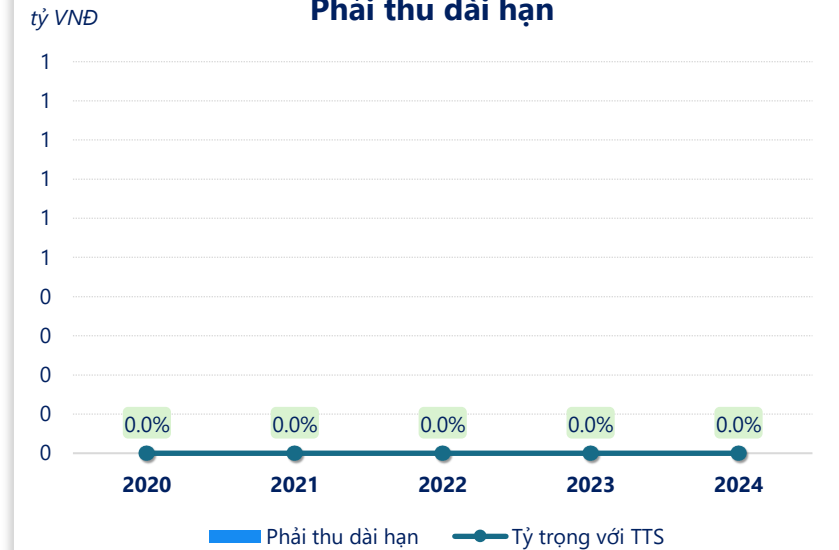
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



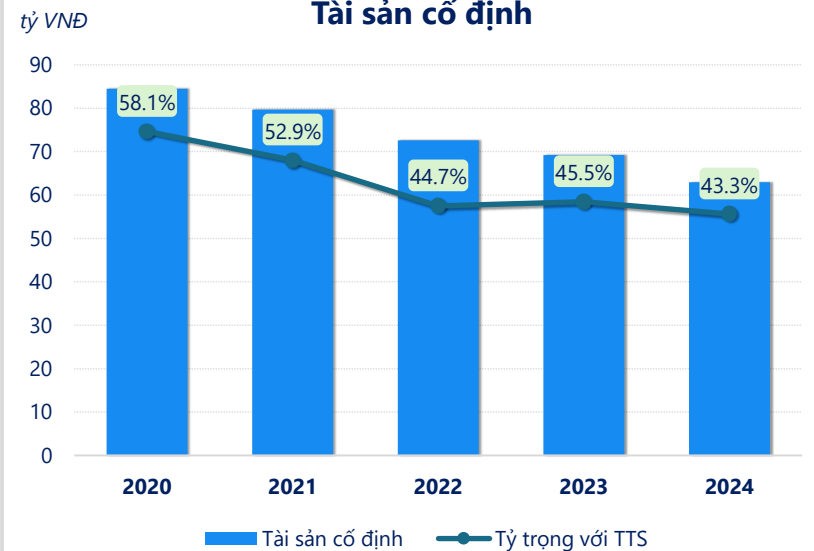
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



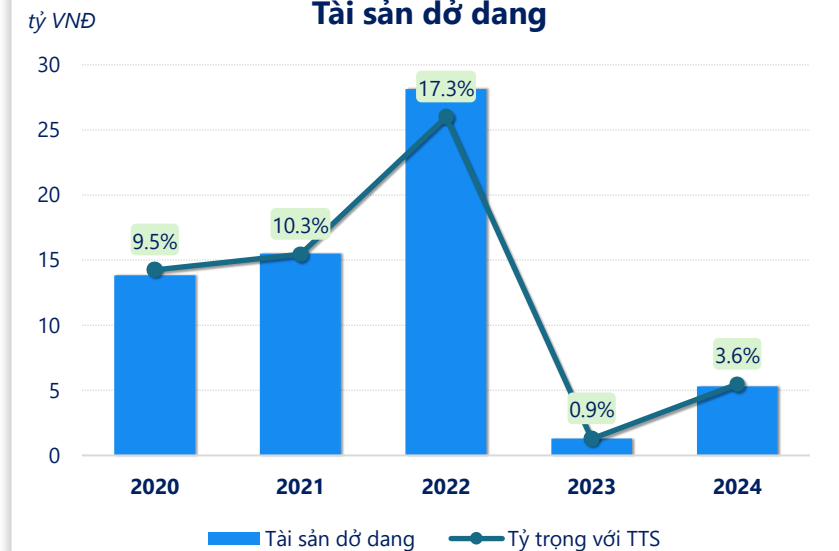
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

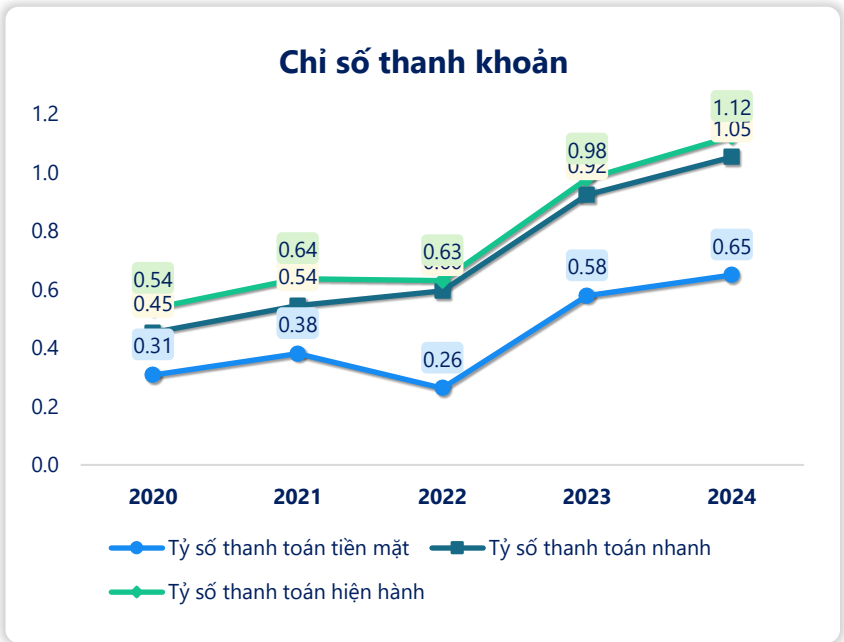
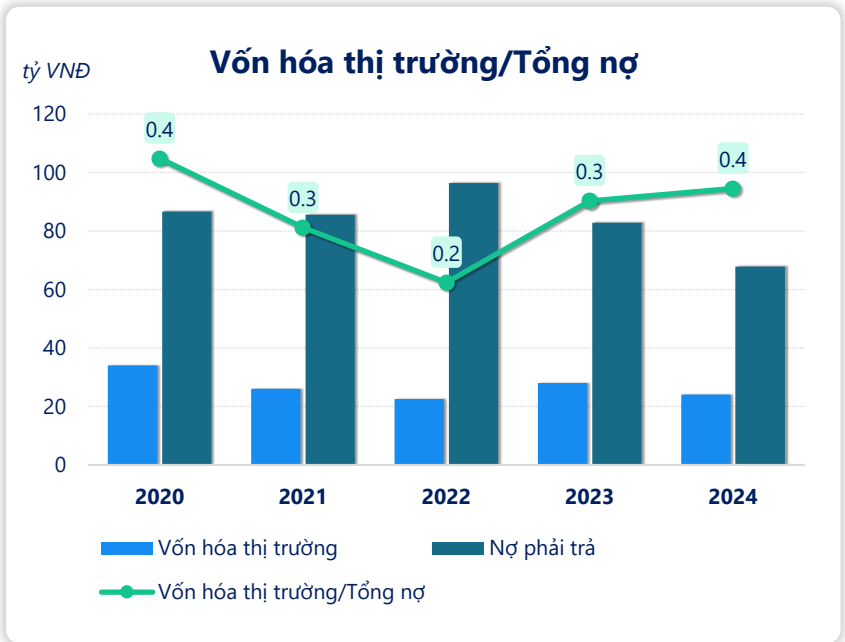
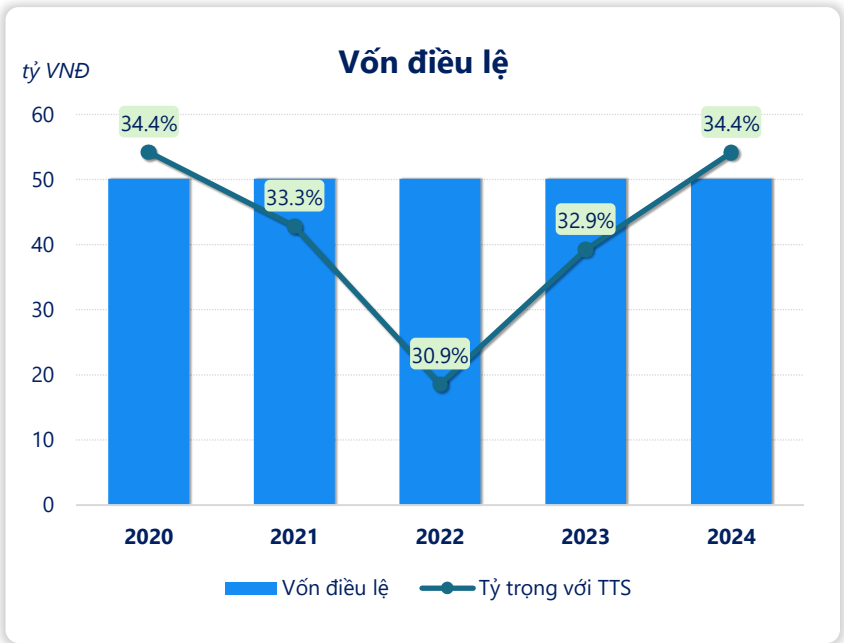
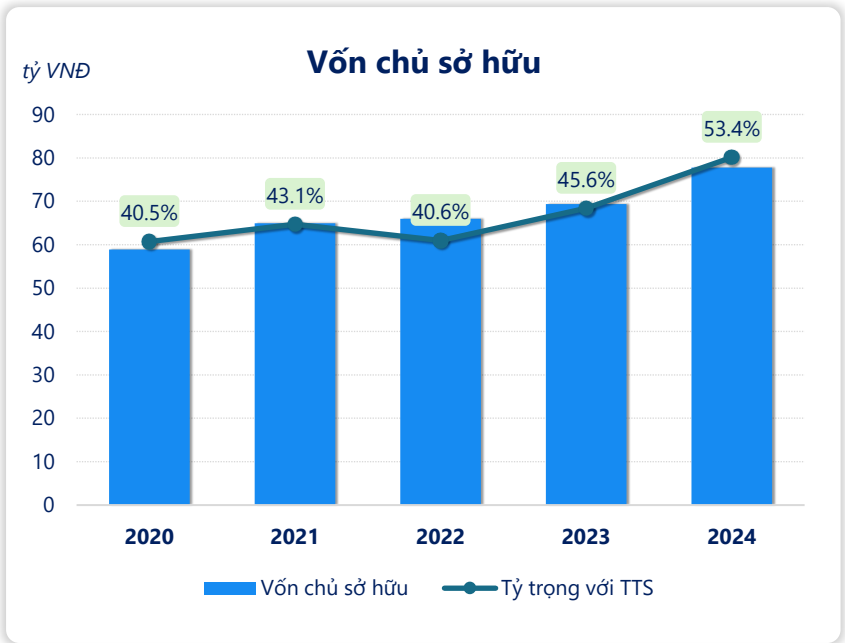
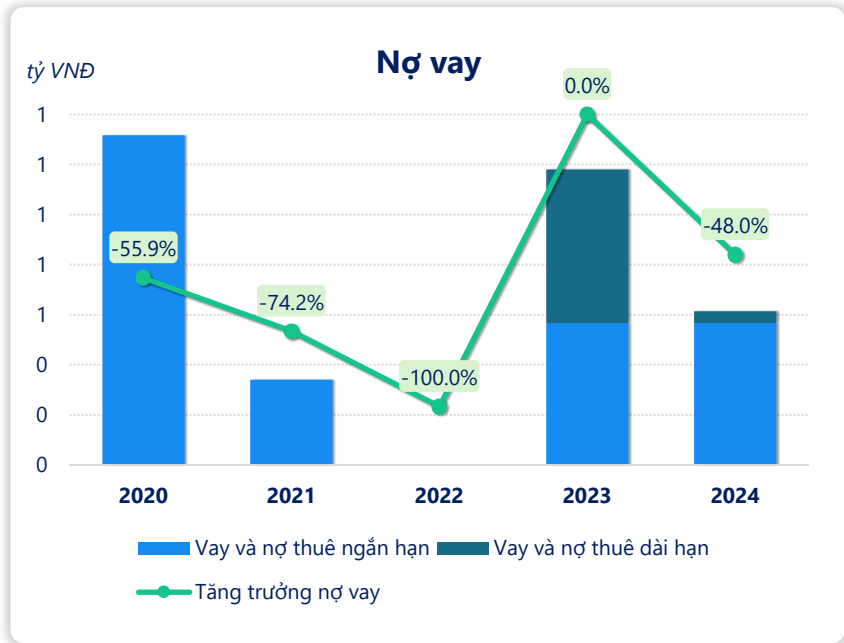


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	146	152	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	76.1	80.4	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	44.0	47.5	-7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	10.4	2.2%
Phải thu ngắn hạn	16.2	17.5	-7.6%
Hàng tồn kho	4.78	4.44	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.50	9.0%
Tài sản dài hạn	69.4	71.8	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.0	69.2	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.30	1.29	310%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.29	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.8	82.8	-18.1%
Nợ ngắn hạn	67.8	82.2	-17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.57	0.57	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.61	8.61	11.6%
Nợ dài hạn	0.05	0.61	-92.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.05	0.61	-92.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.8	69.3	12.1%
Vốn chủ sở hữu	77.8	69.3	12.1%
Vốn điều lệ	50.1	50.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	145	146	141	155
Giá vốn hàng bán	106	110	111	109	114
Lợi nhuận gộp	32.2	35.9	34.6	32.7	41.5
Doanh thu HĐTC	0.25	0.04	0.35	2.27	2.41
Chi phí TC	0.22	0.04	0	0.19	0.12
Chi phí lãi vay	0.22	0.04	0	0.19	0.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.79	7.84	7.00	6.00	6.10
Chi phí QLDN	17.1	16.2	16.7	16.6	18.7
LN thuần từ HĐKD	7.40	11.8	11.2	12.1	19.0
Lợi nhuận khác	0.09	-0.05	-0.36	-0.06	0.06
LN trước thuế	7.49	11.7	10.9	12.0	19.0
Lợi nhuận sau thuế	6.43	9.38	8.56	9.36	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	6.43	9.38	8.56	9.36	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.14	27.6	13.8	20.8	3.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.66	-17.4	-17.3	4.07	-2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.63	-4.33	-3.76	-2.58	-4.57
Tiền đầu kỳ	36.1	26.7	32.6	25.3	47.5
Lưu chuyển tiền thuần	-9.43	5.90	-7.30	22.3	-3.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.7	32.6	25.3	47.5	44.0